

LĐ, KĐN
KĐN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2104/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu đất làm vật liệu
san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020

KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BẮC GIANG

ĐẾN

Số: 885/

Ngày: 26/12/12

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Chuyển:.....

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/1/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 386/2012/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 485/TTr-TNMT ngày 14/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định thành lập theo Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh nghiệm thu, với nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Quy hoạch vùng nguyên liệu đất làm vật liệu san lấp mặt bằng phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý việc cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ đất, đáp ứng yêu cầu nguyên liệu cho san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2020.

- Phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bắc Giang.

- Quy hoạch vùng nguyên liệu đất làm vật liệu san lấp mặt bằng không nằm trong khu vực đã có quy hoạch đất dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc ảnh hưởng xấu đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; không thuộc khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và khu bảo tồn thiên nhiên.

- Phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử- văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

- Huy động nguồn vốn và phát huy năng lực của các tổ chức cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia thăm dò, khai thác nguyên liệu đất san lấp theo quy định của pháp luật.

2. Định hướng

- Việc quy hoạch thăm dò, khai thác đất san lấp phải gắn với địa chỉ sử dụng, ưu tiên cho các dự án trọng điểm quốc gia, dự án giao thông.

- Ưu tiên sử dụng đất đồi, đất hoang hoá làm nguyên liệu san lấp mặt bằng; kết thúc khai thác đảm bảo có mặt bằng sử dụng thuận lợi cho các mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu tổng quát

- Đảm bảo đáp ứng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng cho các dự án khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giao thông, đê điều, thủy lợi và các vấn đề về an sinh xã hội có nhu cầu sử dụng đất san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Chuẩn bị đầy đủ cơ sở tài liệu về trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác, các khu vực đưa vào thăm dò, khai thác trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

- Xác định các khu vực thăm dò, khai thác; thể hiện các khu vực hạn chế, khu vực cấm hoạt động khai thác đất nguyên liệu san lấp trên địa bàn tỉnh, góp phần lập lại trật tự theo quy định của pháp luật, đảm bảo cho công tác an ninh trật tự và giữ gìn môi sinh, môi trường.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên đất tại địa phương; xác định nhu cầu sử dụng đất nguyên liệu san lấp.

- Điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng và hiện trạng phân bố, quy mô trữ lượng và đặc điểm chất lượng của đất nguyên liệu san lấp thuộc địa bàn toàn tỉnh.

- Điều tra, khảo sát đánh giá tác động của việc khai thác đến môi trường, đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ tài nguyên đất.

- Trên cơ sở các tài liệu thu thập được và kết quả khảo sát, phân vùng các khu vực đủ điều kiện khai thác đất nguyên liệu san lấp trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án, kế hoạch sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên đáp ứng yêu cầu về nguyên liệu sẵn sàng phục vụ cho nhu cầu san lấp mặt bằng giai đoạn từ nay đến năm 2020.

II. QUY HOẠCH VÙNG NGUYÊN LIỆU ĐẤT SAN LẤP MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020

1. Tài nguyên đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh

Kết quả khảo sát tại 131 khu vực đất đồi trên địa bàn toàn tỉnh, có 50 khu vực đất có thể đưa vào làm vật liệu san lấp mặt bằng trong giai đoạn 2013-2020, với tổng diện tích là 349,3 ha, tài nguyên dự báo trên 26.326.000 m³.

2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng đến năm 2020

Dự báo tổng nhu cầu sử dụng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020 là 29.200.000 m³, trong đó đến năm 2015 là 4.919.750 m³ (tổng nhu cầu toàn giai đoạn 2013- 2015 là 14.759.250 m³); đến năm 2020 là 2.888.150 (tổng nhu cầu cho giai đoạn 2016-2020 là 14.440.750 m³).

3. Quy hoạch phân vùng khu vực thăm dò, khai thác

Trong giai đoạn 2013-2020 quy hoạch 50 khu vực vào thăm dò, khai thác làm nguyên liệu đất san lấp mặt bằng với tổng diện tích 244,7 ha, tổng tài nguyên dự báo 27.474.000 m³, cụ thể như sau:

3.1. Giai đoạn 2013- 2015: Tiến hành thăm dò, khai thác tại 37 khu vực, với tổng diện tích 200,2 ha, tổng tài nguyên dự báo là 22.894.000 m³, cụ thể như sau:

- Huyện Yên Thế: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 12,0 ha, tài nguyên dự báo là 1.440.000 m³.

- Huyện Tân Yên: Gồm 05 khu vực với tổng diện tích 16,0 ha, tài nguyên dự báo là 1.860.000 m³.

- Huyện Hiệp Hòa: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 13,1 ha, tài nguyên dự báo là 705.000 m³.

- Huyện Việt Yên: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 4,0 ha, tài nguyên dự báo là 480.000 m³.

- Huyện Yên Dũng: Gồm 05 khu vực với tổng diện tích 79,4 ha, tài nguyên dự báo là 8.970.000 m³.

- Huyện Lạng Giang: Gồm 10 khu vực với tổng diện tích 32,8 ha, tài nguyên dự báo là 3.494.000 m³.

- Huyện Lục Nam: Gồm 04 khu vực với tổng diện tích 24,0 ha, tài nguyên dự báo là 2.880.000 m³.

- Huyện Lục Ngạn: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 6,0 ha, tài nguyên dự báo là 720.000m³.

- Huyện Sơn Động: Gồm 04 khu vực với tổng diện tích 26,0 ha, tài nguyên dự báo là 3.050.000 m³.

3.2. Giai đoạn 2016-2020: Tiếp tục khai thác hết phần trữ lượng của các mỏ giai đoạn 2013-2015, đồng thời đưa vào thăm dò, khai thác 13 khu vực mới, với tổng diện tích 44,5 ha, tổng tài nguyên dự báo là 4.580.000 m³, cụ thể như sau:

- Huyện Yên Thế: Gồm 01 khu vực với tổng diện tích 5,0 ha, tài nguyên dự báo là 600.000m³.

- Huyện Tân Yên: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 2,5 ha, tài nguyên dự báo là 400.000 m³.

- Huyện Hiệp Hòa: Gồm 01 khu vực với tổng diện tích 7,0 ha, tài nguyên dự báo là 210.000 m³.

- Huyện Việt Yên: Gồm 01 khu vực với tổng diện tích 2,0 ha, tài nguyên dự báo là 240.000m³.

- Huyện Yên Dũng: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 7,0 ha, tài nguyên dự báo là 840.000 m³.

- Huyện Lạng Giang: Gồm 03 khu vực với tổng diện tích 8,0 ha, tài nguyên dự báo là 810.000 m³.

- Huyện Lục Nam: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 4,0 ha, tài nguyên dự báo là 480.000m³.

- Huyện Sơn Động: Gồm 02 khu vực với tổng diện tích 9,0 ha, tài nguyên dự báo là 1.000.000m³.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

4. Quy hoạch các khu vực dự trữ nguyên liệu đất san lấp mặt bằng

Khu vực đưa vào dự trữ nguồn nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh với diện tích 105,605 ha, tổng tài nguyên dự báo là: 6.410.200 m³, cụ thể như sau:

- Huyện Tân Yên: Gồm 31 khu vực, với tổng diện tích 42,205 ha, tài nguyên dự báo là 2.846.200 m³.

- Huyện Việt Yên: Gồm 01 khu vực, với tổng diện tích 1,5 ha, tài nguyên dự báo là 75.000 m³.

- Huyện Yên Dũng: Gồm 01 khu vực, với diện tích 2,0 ha, tài nguyên dự báo là 100.000 m³.

- Huyện Lạng Giang: Gồm 18 khu vực, với tổng diện tích 29,9 ha, tài nguyên dự báo là 1.859.000 m³.

- Huyện Lục Nam: Gồm 21 khu vực, với tổng diện tích 12,4 ha, tài nguyên dự báo là 600.000 m³.

- Huyện Sơn Động: Gồm 16 khu vực, với tổng diện tích 17,6 ha, tài nguyên dự báo là 930.000 m³.

(Chi tiết tại Phụ lục II).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư cho việc thăm dò, khai thác khoáng sản đất san lấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 khoảng 70,0 tỷ đồng, trong đó:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho quy hoạch kinh phí thăm dò khoảng 25,0 tỷ đồng (chi phí trung bình 1.254đ/m³ thăm dò) do doanh nghiệp đầu tư 100%.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho quy hoạch kinh phí khai thác khoảng 45,0 tỷ đồng (chi phí trung bình 2.257đ/m³ đất san lấp) do doanh nghiệp đầu tư 100%.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về tổ chức và quản lý

- Công bố công khai quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tăng cường công tác quản lý quy hoạch. Giao

nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chức năng, nhất là chính quyền địa phương quản lý theo Quy hoạch.

- Trên cơ sở Quy hoạch được phê duyệt, tổ chức cấp phép thăm dò, khai thác cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm quy định về cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản, chỉ cấp giấy phép khai thác đất san lấp mặt bằng sau khi có đầy đủ Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hoặc bản cam kết bảo vệ được xác nhận, phải đảm bảo khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, chống lãng phí và thất thoát tài nguyên đúng quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đẩy mạnh công tác kiểm tra sau cấp phép; xử lý nghiêm minh, kịp thời những trường hợp vi phạm Quy hoạch; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc khai thác đất san lấp, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật, đảm bảo không chồng chéo với các Quy hoạch khác.

2. Giải pháp về truyền thông

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng các quy định của nhà nước về Luật Khoáng sản, các quy định pháp luật của Nhà nước có liên quan và Quy hoạch này tới mọi tầng lớp nhân dân, nhất là các địa phương có liên quan nhằm nâng cao nhận thức của mọi người về pháp luật về khoáng sản nói chung và quản lý, bảo vệ tài nguyên đất san lấp nói riêng.

- Phát động phong trào quần chúng tham gia bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Có cơ chế để tạo điều kiện cho nhân dân tham gia hoặc hỗ trợ việc giám sát bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

- Đề cao vai trò của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát thực thi pháp luật về Luật Khoáng sản, các quy định pháp luật của Nhà nước có liên quan và Quy hoạch này.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ chuyên môn về tài nguyên môi trường, giao thông, thủy lợi các cấp về Luật Khoáng sản, các quy định pháp luật có liên quan.

3. Các giải pháp về chính sách

- Hỗ trợ kinh phí, trang thiết bị cho địa phương tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các hoạt động khai thác đất san lấp mặt bằng trên địa bàn.

- Thực hiện cơ chế khen thưởng cho người dân khi phát hiện các trường hợp vi phạm và báo tin cho các cấp chính quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng để phục vụ phát triển kinh tế- xã hội, đáp ứng nhu cầu vận chuyển đất san lấp trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời có biện pháp bảo vệ, tránh hư hại các công trình giao thông do các phương tiện vận chuyển đất.

5. Giải pháp về vốn

- Tiến hành công bố rộng rãi danh mục, trữ lượng các mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác trên địa bàn tỉnh, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư khai thác nguyên liệu đất phục vụ cho san lấp mặt bằng.

- Hàng năm UBND các huyện, thành phố bố trí nguồn kinh phí cho công tác tuyên truyền, kiểm tra hoạt động khai thác đất san lấp do ngân sách nhà nước cấp huyện đầu tư. Nguồn kinh phí được trích từ nguồn thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của địa phương.

6. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Áp dụng các quy trình công nghệ thăm dò, khai thác phải phù hợp với đặc điểm cấu tạo mỏ, điều kiện khai thác và chiều sâu khai thác theo thiết kế của từng mỏ, đảm bảo nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản, đồng thời đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

- Các dự án trước khi cấp phép khai thác đều phải thực hiện nghiêm việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc lập bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện nghiêm các quy định của Luật bảo vệ môi trường, định kỳ quan trắc, phân tích các thông số ô nhiễm. Thực hiện nghiêm túc việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường sau khai thác hoặc chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Công bố quy hoạch, quản lý và hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt theo quy định; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch. Công bố danh mục các mỏ đã được điều tra, thăm dò, các khu vực chưa được thăm dò; định kỳ rà soát, đề xuất bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế. Tổ chức thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác đất san lấp mặt bằng theo đúng các quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức khoanh vùng các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản để giao cho địa phương quản lý, bảo vệ.

- Thường xuyên cập nhật về số lượng và trữ lượng các mỏ đang thăm dò, khai thác. Tổ chức kiểm kê đối với các mỏ đã thăm dò trữ lượng và đã đưa vào khai thác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đẩy mạnh công tác hậu kiểm sau cấp phép, nhằm phát hiện kịp thời và kiên quyết xử lý theo pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong quản lý cũng như trong các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đất san lấp mặt bằng.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện tăng cường công tác kiểm tra các dự án san lấp mặt bằng có sử dụng đất làm vật liệu san lấp, xử lý các đơn vị sản xuất vi phạm luật đất đai, luật khoáng sản và các quy định về môi trường theo quy định.

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm quản lý tốt nguồn tài nguyên khoáng sản, kiểm soát sản lượng khai thác thực tế của các đơn vị được cấp phép khai thác, tránh thất thoát tài nguyên và thất thu ngân sách từ các hoạt động khai thác, kinh doanh.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra, xử lý những trường hợp thăm dò, khai thác đất san lấp vi phạm điểm cao quân sự, ảnh hưởng xấu đến nhiệm vụ quốc phòng. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện quản lý chặt chẽ các khu vực dự trữ

nguồn nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh; xử lý và đề xuất biện pháp xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

3. Công an tỉnh: Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng của tỉnh tăng cường đấu tranh và ngăn chặn các hành vi khai thác, vận chuyển đất trái phép; kiểm tra, xử lý các phương tiện, chủ phương tiện vận chuyển không đúng các quy định về an toàn giao thông, không có nguồn gốc hợp pháp. Các trường hợp vi phạm phải được kịp thời ngăn chặn và đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Các sở, ngành liên quan khác

- Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản; tham mưu điều tiết các khoản thu từ hoạt động khoáng sản để hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương nơi có hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giao thông Vận tải, Lao động, Thương binh và Xã hội: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện.

- Cục Thuế tỉnh: Thanh tra, kiểm tra việc kê khai và nộp các loại thuế và phí trong hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh đất san lấp mặt bằng của các doanh nghiệp; triển khai các biện pháp chống thất thu các loại thuế, phí và lệ phí từ hoạt động khai thác đất làm vật liệu san lấp mặt bằng.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Quản lý và bảo vệ các vùng nguyên liệu đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn khi chưa có đơn vị được cấp phép khai thác, ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép. Thường xuyên kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm trong việc sử dụng đất san lấp mặt bằng trên địa bàn không đúng mục đích và không chứng minh được nguồn gốc khai thác hợp pháp. Đồng thời, tuyên truyền vận động các tổ chức quần chúng, nhân dân cùng góp phần sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Phối hợp với các đơn vị quản lý cấp trên để thực hiện quy hoạch, đồng thời có nhiệm vụ giám sát, báo cáo UBND huyện về các nội dung thực hiện Quy hoạch; thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn của mình; tuyên truyền vận động các tổ chức quần chúng, nhân dân cùng góp phần sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

7. Các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh và sử dụng nguyên liệu san lấp mặt bằng

- Phải nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật về khoáng sản trong hoạt động thăm dò, khai thác; đồng thời phải đáp ứng điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Khi tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác phải thực hiện đúng dự án, thiết kế được duyệt; có các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo trung thực các số liệu về hoạt động thăm dò, khai thác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giao thông gắn liền với việc khai thác, vận chuyển tái đầu tư sau khai thác đất làm vật liệu san lấp mặt bằng nhằm phục vụ lợi ích chung của địa phương; thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận chuyển, tập kết đất làm vật liệu san lấp mặt bằng.

- Đối với việc mua bán, vận chuyển, sử dụng đất làm vật liệu san lấp phải có nguồn gốc hợp pháp, có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 cho UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan; đồng thời chủ trì, tổ chức công bố, quản lý và thực hiện Quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

2. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch này.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế Bắc Giang; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành././.

Nơi nhận: *N*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP.UBND tỉnh:
 - + LĐVP, KT, chuyên viên KTN;
 - + Lưu: VT, TN(2).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



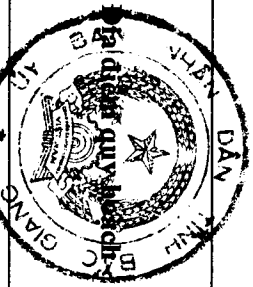
Lại Thanh Sơn

QUY HOẠCH TẮM ĐỒ KHAI THÁC NGUYÊN LIỆU ĐẤT SAN LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2020
Phụ lục I
Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang



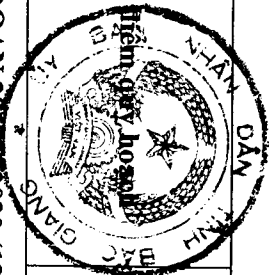
STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có						
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa			
A	GIAI ĐOẠN 2013 – 2015 (37 khu vực)														
I	HUYỆN YÊN THẾ (02 khu vực)														
1	Khu núi Đèo Tiên, thôn Đông Hưu, xã Đông Hưu	2 375 257	626 165	1	Đất lâm nghiệp	60.000	12	720.000							
2	Khu núi Vàng, thôn Đông Vương, xã Đông Sơn	2 374 671	626 659	3	Đất lâm nghiệp	60.000	12	720.000							
	Tổng					120.000		1.440.000							
II	HUYỆN TÂN YÊN (05 khu vực)														
3	Khu Non Đò, thôn Bình Lê, xã Lan Giới	2 372 083	611 683	2	Đất lâm nghiệp	30.000	10	300.000	1000			100			
4	Khu đồi Bờ Tàng, thôn Lò Nổi, xã Hợp Đức	2 368 557	620 855	10	Đất lâm nghiệp	50.000	12	600.000							
5	Khu đồi Cà Am, thôn Quất, xã Hợp Đức	2 368 164	619 988	11	Đất lâm nghiệp	20.000	12	240.000							
6	Khu Man Di, thôn Tiến Sơn Tây, xã Hợp Đức	2 365 733	620 534	16	Đất lâm nghiệp	30.000	12	360.000							
7	Khu Núi Hìn, thôn Trai, xã Cao Xá	2 362 590	617 153	22	Đất trồng cây lâu năm	30.000	12	360.000							
	Tổng					160.000		1.860.000							

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có					
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa		
III	HUYỆN HIỆP HÒA (02 khu vực)													
8	Khu đổi An Cập, thôn An Cập, xã Hoàng An	2 365 410	602 099	1	Đất vườn	81.000	5	405.000						
9	Khu Nội Quan, thôn Nội Quan, xã Mai Trung	2 357 593	596 711	2	Đất vườn	50.000	6	300.000						
	Tổng					131.000		705.000						
IV	HUYỆN VIỆT YÊN (02 khu vực)													
10	Khu Núi Cầu, thôn 1, xã Việt Tiến	2 359 839	609 007	1	Đất làm nghiệp	20.000	12	240.000						
11	Khu Núi Yên Xá, thôn Trúc Tay, xã Ván Trung	2 347 176	618 340	4	Đất làm nghiệp	20.000	12	240.000						
	Tổng					40.000		480.000						
V	HUYỆN YÊN DŨNG (06 khu vực)													
12	Khu Hòn Bông Lớn, thôn Si, xã Nội Hoàng	2 348 419	619 573	1	Đất làm nghiệp	39.000	10	390.000						
13	Khu vực Vườn Tùng, thôn Bình An, xã Tiền Phong	2 346 431	624 600	3	Đất làm nghiệp	180.000	9	1.620.000						
14	Khu Đồi Yên Sơn, thôn Yên Sơn, xã Yên Lư	2 346 373	620 529	4	Đất làm nghiệp	75.000	12	960.000						
15	Khu khe Đùng Đùng, thôn Kem, xã Nham Sơn	2 345 821	625 961	5	Đất làm nghiệp	100.000	12	1.200.000						
16	Khu vực núi Rùa, tiểu khu 6, thị trấn Neo	2 345 640	629 616	6	Đất làm nghiệp	200.000	12	2.400.000						
17	Khu vực núi Đầu Trâu, thôn Hàm Long, xã Yên Lư	2 345 219	625 351	8	Đất làm nghiệp	200.000	12	2.400.000						
	Tổng					794.000		8.970.000						



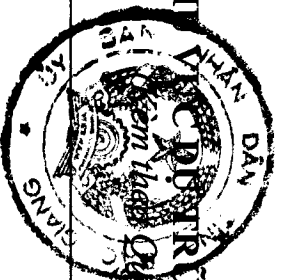
STT	HUYỆN GIANG GIANG (10 khu vực)	Tọa độ trung tâm		Số hiện trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có			
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa
18	Khu Gai Bún, thôn Gai Bún, xã Đào Mỹ	2 371 383	623 987	1	Đất trồng cây hàng năm khác	5.000	7	35.000			0	1500
19	Khu Bến Cát, thôn Bến Cát, xã Đào Mỹ	2 370 200	623 991	3	Đất trồng cây hàng năm khác	5.000	7	35.000				2000
20	Khu Tân Phúc, thôn Tân Phúc, xã Đào Mỹ	2 368 455	624 814	6	Đất có rừng trồng sản xuất	30.000	12	360.000				2500
21	Khu Tân Hòa, thôn Tân Hòa, xã Đào Mỹ	2 368 554	626 084	7	Đất có rừng trồng sản xuất	20.000	12	240.000				3000
22	Khu Hồ Dầy, thôn Cầu 11, xã Hương Sơn	2 366 365	633 656	12	Rừng tái sinh	50.000	12	600.000			50	
23	Khu Vĩnh Quang, thôn Vĩnh Quang, xã Yên Mỹ	2 364 037	632 621	21	Rừng tái sinh	30.000	12	360.000				
24	Khu Cây Vả, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng	2 363 201	635 448	23	Đất lâm nghiệp	98.000	8	784.000	100			300
25	Khu đôi Đàm Làng, thôn Thân Thuận, xã Tân Thanh	2 362 736	625 637	24	Đất lâm nghiệp	20.000	12	240.000				
26	Khu Đồng Mực, thôn Dầu, xã Đại Lâm	2 358 222	633 178	26	Đất rừng sản xuất	20.000	12	240.000				
27	Khu vực thôn 13 và thôn 14, xã Hương Lạc	2 365 366	631 969	31	Đất rừng sản xuất	50.000	12	600.000				
Tổng						328.000		3.494.000				

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có					
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa		
	HUYỆN LỤC NAM (04 khu vực)													
28	Khu Đồi Viêng, thôn Ngò, xã Thanh Lâm	2 357 959	635 064	7	Đất rừng sản xuất	50.000	12	600.000						400
29	Khu Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương	2 356 206	652 156	11	Đất lâm nghiệp	40.000	12	480.000			15000	1000		
30	Khu Hang Chèn, thôn Quyết Tâm, xã Yên Sơn	2 354 377	640 138	15	Đất rừng sản xuất	120.000	12	1.440.000						
31	Khu Khe Than, thôn Công Xanh, xã Nghĩa Phương	2 350 081	659 316	19	Đất lâm nghiệp	30.000	12	360.000				1500		900
	Tổng					240.000		2.880.000						
	VIII HUYỆN LỤC NGẠN (02 khu vực)													
32	Khu Công, thôn Công, xã Kiên Lao	2 372 008	661 848	1	Đất có rừng trồng sản xuất	30.000	12	360.000						
33	Khu Cầu Neo, thôn Bén, xã Nam Dương	2 360 896	663 006	2	Đất có rừng trồng sản xuất	30.000	12	360.000						
	Tổng					60.000		720.000						
	IX HUYỆN SON ĐỘNG (04 khu vực)													
34	Khu Mỏ Rèm, thôn Rèm, xã Giáo Liêm	2 366 485	688 032	4	Đất bãi thải của mỏ quặng	10.000	5	50.000						
35	Khu Đòng Mèo, thôn Nòn, thị trấn Thanh Sơn	2 346 733	682 944	17	Đất lâm nghiệp	50.000	12	600.000						
36	Khu Đòng Dẹp, thôn Nòn, thị trấn Thanh Sơn	2 346 452	684 210	19	Đất lâm nghiệp	100.000	12	1.200.000						
37	Khu Ba Bép, thôn Mâu, xã Tuấn Mâu	2 345 737	677 615	21	Đất lâm nghiệp	100.000	12	1.200.000				500		
	Tổng					260.000		3.050.000						



STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có					
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa		
B	GIẢI ĐOẠN 2016 – 2020 (13 khu vực)													
I	HUYỆN YÊN THẾ (01 khu vực)													
1	Khu núi Đèo Tiên, thôn Đông Hưu, xã Đông Hưu	2 377 144	626 758	2	Đất lâm nghiệp	50.000	12	600.000						
	Tổng					50.000		600.000						
II	HUYỆN TÂN YÊN (02 khu vực)													
2	Khu Bãi Hiếu, thôn Quyên, xã Tân Trung	2 371 371	616 356	4	Đất lâm nghiệp	10.000	10	100.000						
3	Khu Xi Linh, thôn Phúc Lễ, xã Phúc Hòa	2 367 384	618 679	12	Đất lâm nghiệp	15.000	20	300.000						
	Tổng					25.000		400.000						
III	HUYỆN HIỆP HÒA (01 khu vực)													
4	Khu Cẩm Trung, thôn Cẩm Trung, xã Cẩm Trung	2 356 703	595 933	3	Đất vườn	70.000	3	210.000						
	Tổng					70.000		210.000						
IV	HUYỆN VIỆT YÊN (01 khu vực)													
5	Khu Núi Nhấm, thôn Cảnh UBND xã Trung Sơn	2 352 171	610 684	3	Đất lâm nghiệp	20.000	12	240.000						
	Tổng					20.000		240.000						
V	HUYỆN YÊN DŨNG (01 khu vực)													
6	Khu Núi Trầm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng	2 347 830	621 356	2	Đất lâm nghiệp	70.000	12	840.000						
	Tổng					70.000		840.000						

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có					
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa		
VI	HUYỆN LẠNG GIANG (03 khu vực)													
7	Khu Linh Trong, thôn Khoát, xã Nghĩa Hưng	2 371 415	626 938	2	Đất lâm nghiệp	30.000	10	300.000						
8	Khu Tân Trung, thôn Tân Trung, xã Đào Mỹ	2 369 109	625 409	5	Đất có rừng trồng sản xuất	20.000	12	240.000						2500
9	Khu đồi Am, thôn Dĩnh Lục, xã Tân Dĩnh	2 356 704	630 724	9	Đất lâm nghiệp	30.000	9	270.000						
	Tổng					80.000		810.000						
VII	HUYỆN LỤC NAM (02 khu vực)													
10	Khu Rừng Vén, thôn Huệ Ván 2, xã Bảo Sơn	2 363 069	637 448	4	Đất rừng sản xuất	20.000	12	240.000						
11	Khu Đền Trò, thôn Dùm, xã Nghĩa Phương	2 352 617	655 393	17	Đất lâm nghiệp	20.000	12	240.000				100		500
	Tổng					40.000		480.000						
VIII	HUYỆN SON ĐỘNG (02 khu vực)													
12	Khu đồi Đông Dao, thôn Thanh Hương, xã Long Sơn	2 348 576	695 822	14	Đất lâm nghiệp	40.000	10	400.000				3000	100	2500
13	Khu thác Vọt, thôn Nòn, thị trấn Thanh Sơn	2 346 397	682 934	18	Đất lâm nghiệp	50.000	12	600.000						
	Tổng					90.000		1.000.000						
	Tổng giai đoạn 2013 -2015					2.002.000		22.894.000						
	Tổng giai đoạn 2015 -2020					445.000		4.580.000						
	Tổng A+B:					2.447.000		27.474.000						



KHU VỰC DỰ TRÙ NGUYÊN LIỆU ĐẤT PHỤC VỤ SAN LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

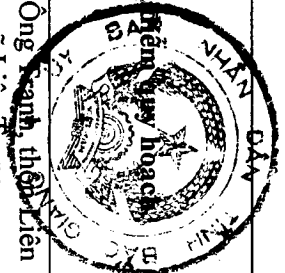
Phụ lục II

Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 16/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang

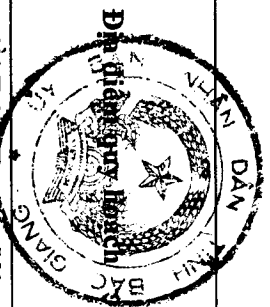
STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiện trên BD	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có						
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa			
I	HUYỆN TÂN YÊN														
1	Khu Mã Cả, thôn Chính Lam, xã Lan Giới	2 372 596	611 242	1	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000	3000	1000	100				
2	Khu vực Ông Phóng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới	2 371 895	611 553	3	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000	3000	100	100				
3	Khu núi Ba Bàn, thôn Khánh Châu, xã Phúc Sơn	2 370 807	606 318	5	Đất lâm nghiệp	10.000	10	100.000							
4	Khu núi Ròng, thôn Cầm, xã Phúc Sơn	2 370 463	606 890	6	Đất lâm nghiệp	10.000	10	100.000							
5	Khu đồi Hồ Ao Hàng, thôn Tân Long, xã Tân Trung	2 370 559	616 475	7	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000							
6	Khu đồi Thông, thôn Gia Tiên, xã Tân Trung	2 369 797	615 356	8	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000							
7	Khu Đồi Lý Cát, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn	2 369 538	608 000	9	Đất lâm nghiệp	5.000	5	25.000							
8	Khu Đồi Núi Giữa, thôn 9, xã Việt Lập	2 366 935	612 591	13	Đất trồng cây lâu năm	13.000	6	78.000							
9	Khu Trại Chè, Đồng Gai Tân Lập, Đồi Khổng Lò, thôn Bưởi, xã Cao Thượng	2 366 840	618 281	14	Đất lâm nghiệp	30.000	6	180.000	250		350				
10	Khu đồi Khổng Quân, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2 365 767	606 020	15	Đất lâm nghiệp	9.000	5	45.000							

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có				
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa	
11	Khu đồi Duyệt, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức	2 365 283	620 174	17	Đất lâm nghiệp	70.000	7	490.000					
12	Khu đồi Bờ Ôn, thôn 3, xã Việt Lập	2 364 342	618 164	18	Đất trồng cây lâu năm	12.000	5	60.000					
13	Khu đồi Dầu, thôn Bền, xã Liên Trung	2 364 059	621 902	19	Đất lâm nghiệp	6.000	4	24.000					
14	Khu đồi Núi Chùa, thôn 2, xã Việt Lập	2 363 617	618 481	20	Đất trồng cây lâu năm	13.000	6	78.000					
15	Khu núi Chùa Ma, thôn Trung, xã Cao Xá	2 362 771	615 995	21	Đất trồng cây lâu năm	5.000	4	20.000					
16	Khu Núi Cỏ, thôn Trung, xã Cao Xá	2 362 395	615 974	23	Đất trồng cây lâu năm	10.000	5	50.000					
17	Khu Núi Lấp, thôn Ái, xã Ngọc Thiện	2 362 370	612 755	24	Rừng tái sinh	8.000	5	40.000					
18	Khu Núi Am, thôn Ngọc Yên, xã Cao Xá	2 362 273	615 407	25	Đất trồng cây lâu năm	10.000	6	60.000					
19	Khu Trại Ông Tuất, thôn Núi Tán, xã Ngọc Thiện	2 362 196	611 449	26	Đất trồng cây lâu năm khác	5.000	5	25.000					
20	Khu Núi Tiêu, thôn Hương, xã Liên Trung	2 362 236	619 846	27	Đất lâm nghiệp	59.000	10	590.000					
21	Khu Đồi Rừng Danh, thôn 4, xã Việt Lập	2 362 040	619 629	28	Đất trồng cây lâu năm	14.000	6	84.000					
22	Khu Trại Đùng, thôn Lăn Tranh 1, xã Liên Trung	2 361 932	622 155	29	Đất lâm nghiệp	625	4	2.500					
23	Khu Đà Sơn, thôn Liên Bô, xã Liên Trung	2 360 755	622 798	30	Đất lâm nghiệp	3.425	4	13.700					

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BD	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nêu có			
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa
24	Khu đồi Ông Sơn, thôn Liên Bộ, xã Liên Trung	2 360 659	623 248	31	Đất lâm nghiệp	4.000	4	16.000				
25	Khu Đồi Hương, thôn Hương, xã Ngọc Thiện	2 360 041	612 806	32	Đất trồng cây lâu năm	5.000	5	25.000				
26	Khu Núi Dài, thôn Đồng Sùng, xã Ngọc Vân	2 359 916	607 604	33	Đất lâm nghiệp	10.000	10	100.000	1000			
27	Khu Núi Ba Cây, Lương Tân, xã Ngọc Vân	2 359 949	609 129	34	Đất lâm nghiệp	10.000	10	100.000	500			
28	Khu Đồng Lim, thôn Đồng Lim, xã Ngọc Lý	2 359 404	614 586	35	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000	300		50	
29	Khu Ngon Giao, thôn Ba Làng, xã Quế Nham	2 358 184	621 201	36	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000			1500	
30	Khu Núi Hợp, thôn 284, xã Quế Nham	2 357 993	619 428	37	Đất trồng cây lâu năm	20.000	6	120.000	500		1000	
31	Khu Núi Trang, thôn Núi, xã Quế Nham	2 357 146	621 481	38	Đất trồng cây lâu năm	20.000	6	120.000	1000		1500	
	Tổng (31)					422.050		2.846.200				
II	HUYỆN VIỆT YÊN											
32	Khu Đồi Am, thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức	2 355 211	615 921	2	Đất lâm nghiệp	15.000	5	75.000				
	Tổng (1)					15.000		75.000				
III	HUYỆN YÊN DŨNG											
33	Khu vực núi Đâu Trầu, thôn Kem, xã Nham Sơn	2 345 373	625 436	7	Đất lâm nghiệp	20.000	5	100.000				
	Tổng (1)					20.000		100.000				



STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có				
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa	
IV	HUYỆN LẠNG GIANG												
34	Khu Kè Sơn, thôn Phú Lợi, xã Hương Sơn	2 371 017	636 518	4	Đất có rừng, trồng sản xuất	88.000	8	704.000				250	
35	Khu Xóm Mác, thôn 11, xã An Hà	2 368 117	626 738	8	Đất lâm nghiệp	15.000	6	90.000					
36	Khu đồi Dinh, thôn Dinh, xã Tân Thịnh	2 367 372	631 865	10	Đất trồng cây lâu năm	10.000	5	50.000	1000			2000	
37	Khu đồi Mít, thôn Cầu Gõ, xã Tiên Lục	2 366 138	625 201	11	Đất có rừng, trồng sản xuất	10.000	5	50.000					
38	Khu đồi Mã Đò, thôn Cầu Đám, xã Dương Đức	2 365 533	624 100	13	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000					
39	Khu Mã Chứa, thôn Bãi Cỏ, xã Tiên Lục	2 365 560	627 439	14	Đất có rừng, trồng sản xuất	10.000	5	50.000					
40	Khu Sau nhà ông Căn, thôn Hương 9, xã Hương Sơn	2 365 766	635 050	15	Đất lâm nghiệp	15.000	6	90.000				50	
41	Khu đồi Rừng Xi, thôn Tuán Thịnh, xã Tân Thanh	2 364 847	629 227	16	Đất lâm nghiệp	15.000	4	60.000					
42	Khu đồi Khau Lành, thôn Mai Hạ, xã Tân Thanh	2 364 203	628 065	17	Đất lâm nghiệp	25.000	7	175.000					
43	Khu đồi rừng Vĩ, thôn Cầu Ván, xã Dương Đức	2 363 946	623 227	18	Đất lâm nghiệp	11.000	5	55.000					
44	Khu đồi Ông Công, thôn Mai Hạ, xã Tân Thanh	2 363 880	627 026	19	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000					
45	Khu Đồi Tôn, thôn Đồi, xã Mỹ Hà	2 366 763	622 066	20	Đất trồng cây lâu năm	5.000	6	30.000	200		500	500	



STT		Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BFD	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có			
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa
46	Khu đồi Trà, thôn Cầu Ván, xã Dương Đức	2 363 520	623 792	22	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000				
47	Khu đồi Chiêng, thôn Thân Thuận, xã Tân Thanh	2 362 319	625 131	25	Đất lâm nghiệp	20.000	6	120.000				
48	Khu Đồi Rác, thôn Hương Mãn, xã Xuân Hương	2 356 660	625 291	27	Đất lâm nghiệp	20.000	6	120.000				
49	Khu Đồi Am, thôn Đồi, xã Mỹ Hà	2 366 763	622 066	28	Đất trồng cây lâu năm	5.000	5	25.000	200	500	500	
50	Khu Đồi Ông Thẳng, thôn Đình Lục, xã Tân Đình	2 356 610	630 384	29	Đất lâm nghiệp	10.000	4	40.000				
51	Khu Đồi Đò, thôn Đình Lục, xã Tân Đình	2 356 442	630 914	30	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000				
Tổng (18)						299.000		1.859.000				
HUYỆN LỤC NAM												
52	Khu Đập Am Sang 1 & 2, thôn Am Sang, xã Đông Hưng	2 365 867	651 602	1	Đất trồng cây lâu năm	15.000	5	75.000		100	50	
53	Khu Tràm Bơm, thôn Đồng Xung, xã Đông Hưng	2 364 747	650 377	2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	5	75.000		150	200	
54	Khu Đập Con Hiên, thôn Tân Tiến, xã Đông Phú	2 364 327	647 692	3	Đất lâm nghiệp	5.000	4	20.000		700	1500	1000
55	Khu Rừng Đại, thôn Huệ Vạn 3, xã Bảo Sơn	2 363 276	637 537	5	Đất rừng sản xuất	4.000	4	16.000				
56	Khu Đồi Đòn Tàu, thôn Thượng Lâm, xã Thanh Lâm	2 359 740	636 594	6	Đất rừng sản xuất	10.000	5	50.000	2000	500	1000	2000
57	Khu Rừng Mèo, thôn Dốc, xã Phương Sơn	2 357 149	635 690	8	Đất thổ cư	7.000	5	35.000				

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BĐ	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có				
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa	
58	Khu Rừng Hin, thôn Kén, xã Phương Sơn	2 356 505	637 355	9	Đất thổ cư	8.000	5	40.000					
59	Khu Quốc Lộ 31, thôn 2, xã Phương Sơn	2 355 289	638 463	10	Đất thổ cư	5.000	4	20.000	2000	500	1000	200	
60	Khu Núi Ngang, thôn An Phúc, xã Trường Giang	2 356 477	653 520	12	Đất thổ cư, vườn	5.000	4	20.000			500		
61	Khu Rừng Bàng, thôn Tòng Lệnh 2, xã Trường Giang	2 356 419	654 595	13	Thổ cư	5.000	4	20.000			10		
62	Khu Đèo Môi, thôn Đông Chè, xã Trường Giang	2 356 303	656 229	14	Đất thổ cư	5.000	4	20.000			10		
63	Khu Núi Đụn, thôn Dùm, xã Nghĩa Phương	2 353 376	656 021	16	Đất lâm nghiệp	13.000	5	65.000					
64	Khu Ven Đường TL 293, thôn Ba Gò, xã Nghĩa Phương	2 352 360	652 320	18	Đất thổ cư	18.000	6	108.000			100		
65	Khu Mỏ Đất, thôn Đèo Quạt, xã Lục Sơn	2 349 882	667 984	20	Đất lâm nghiệp	5.000	4	20.000					
66	Khu Mỏ Đất, thôn Chòi, xã Lục Sơn	2 347 714	664 978	21	Đất lâm nghiệp	4.000	4	16.000					
	Tổng (21)					124.000		600.000					
VI	HUYỆN SON ĐỘNG												
67	Khu Ao Dăm, thôn Khuân Cầu 2, xã Quế Sơn	2 369 240	686 450	1	Đất lâm nghiệp	10.000	5	50.000	0	0	0	0	
68	Khu Kéo Tông, thôn Dân 1, xã Hữu Sơn	2 368 395	702 749	2	Đất lâm nghiệp	20.000	6	120.000			15		
69	Khu Pô Mo, thôn Sân 2, xã Hữu Sơn	2 368 395	704 535	3	Đất rừng sản xuất	20.000	6	120.000			15		

STT	Địa điểm quy hoạch	Tọa độ trung tâm		Số hiệu trên BD	Loại đất, hiện trạng	Quy mô			Khoảng cách tới khu vực cấm nếu có				
		X (m)	Y (m)			Diện tích (m ²)	Độ sâu khai thác dự kiến (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)	An ninh quốc phòng	Công trình thủy lợi	Đường giao thông	Di tích lịch sử, văn hóa	
70	Khu Nam Việt thời kỳ, xã Lê Viên	2 363 678	698 806	5	Đất lâm nghiệp	20.000	6	120.000					
71	Khu Cầu Lâm, thôn Lộ, xã Lê Viên	2 363 453	698 030	6	Đất lâm nghiệp	6.000	5	30.000					
72	Khu đồi Mâm Diêm, thôn Dăng, xã Vĩnh Khương	2 360 393	686 404	7	Đất lâm nghiệp	15.000	6	90.000		40	40	400	
73	Khu đồi Ranh, thôn Vá, xã An Bá	2 359 685	689 529	8	Đất lâm nghiệp	10.000	4	40.000					
74	Khu Đồi Ong Tông, thôn Vá, xã An Bá	2 359 442	688 870	9	Đất lâm nghiệp	10.000	4	40.000					
75	Khu Đồi Máng Nước, thôn Vá, xã An Bá	2 359 254	688 079	10	Đất lâm nghiệp	10.000	4	40.000					
76	Khu Thoi, thôn Thoi, xã Dương Huru	2 350 190	699 389	11	Đất lâm nghiệp	10.000	4	40.000					
77	Khu Đòng Mạ, thôn Đòng Mạ, xã Dương Huru	2 350 278	701 559	12	Đất lâm nghiệp	10.000	4	40.000					
78	Khu Múc, thôn Múc, xã Dương Huru	2 349 389	700 108	13	Đất lâm nghiệp	10.000	4	40.000					
79	Khu Đồi Kiến Thiết, thôn Rạng Đông, xã Dương Huru	2 348 703	700 988	15	Đất lâm nghiệp	5.000	4	20.000					
80	Khu Đồi Đông Đồn, thôn Thượng, xã Long Sơn	2 347 831	695 513	16	Đất lâm nghiệp	10.000	8	80.000		2000	50	1500	
81	Khu Đồi Đông Dao, thôn Thượng, xã Long Sơn	2 346 539	693 658	20	Đất lâm nghiệp	10.000	6	60.000		2500	50	1700	
Tổng (16)						176.000		930.000					
Tổng cộng (81)						1.056.050		6.410.200					



